

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG TRUNG MỸ TÂY
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
TRẦN QUANG KHẢI

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ 1 NĂM HỌC 2025 - 2026
Môn: Toán 6
Thời gian làm bài: 90 phút

TT	Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Số tự nhiên	Số tự nhiên và tập hợp các số tự nhiên. Thứ tự trong tập hợp các số tự nhiên									6,75đ 67,5%
		Các phép tính với số tự nhiên. Phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên		2 TL1a,b 1,5 đ		2 TL1c 1,5 đ TL2b 1,0 đ		1 TL4a 0,5 đ		1 TL 4b 0,5 đ	
		Tính chia hết trong tập hợp các số tự nhiên. Số nguyên tố, hợp số, ƯC và BC	1 TN1 0,25 đ					1 TL3 1,5 đ			
2	Số nguyên	Số nguyên âm và tập	1			1					0,75đ

		hợp các số nguyên. Thứ tự trong tập hợp các số nguyên	TN2 0,25 đ			TL2a 0,5 đ					7,5%
		Các phép tính với số nguyên. Tính chia hết trong tập hợp các số nguyên									
3	Các hình phẳng trong thực tiễn	Tam giác đều, hình vuông, lục giác đều									1,25đ
		Hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân	1 TN3 0,25 đ				1 TL5a 0,5 đ		1 TL5b 0,5 đ	12,5%	
4	Thu thập và tổ chức dữ liệu	Phân tích và xử lý dữ liệu (bảng thống kê, biểu đồ tranh, cột, cột kép)			1 TN 4 0,25 đ	3 TL6a,b,c 1,0 đ					1,25đ 12,5%
Tổng: Số câu			3	2	1	6		3		2	17
Điểm			0,75đ	1,5đ	0,25đ	4,0đ		2,5đ		1,0đ	10
Tỉ lệ %			22,5%		42,5%		25%		10%		100

Tỉ lệ chung	65%	35%	100
--------------------	------------	------------	------------

TTCM

TT	Chương/Chủ đề	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức				
			Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	
SỐ - ĐẠI SỐ							
1	Số tự nhiên	Nội dung 1: Số tự nhiên và tập hợp các số tự nhiên. Thứ tự trong tập hợp các số tự nhiên	Nhận biết: – Nhận biết được tập hợp các số tự nhiên. - Sử dụng được thuật ngữ tập hợp, phần tử thuộc (không thuộc) một tập hợp;				
		Nội dung 2: Các phép tính với số tự nhiên. Phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên	Nhận biết: – Nhận biết được thứ tự thực hiện các phép tính. – Thực hiện được các phép tính: cộng, trừ, nhân, chia trong tập hợp số tự nhiên. Thông hiểu: – Thực hiện được phép tính lũy thừa	2 TL (TL1a, b)	2 TL (TL 1c, TL 2b)	1 TL (TL 4a)	1 TL (TL 4b)

		<p>– Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng trong tính toán.</p> <p>– Thực hiện được phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên; thực hiện được các phép nhân và phép chia hai lũy thừa cùng cơ số với số mũ tự nhiên.</p> <p>Vận dụng:</p> <p>– Vận dụng được các tính chất của phép tính (kể cả phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên) để tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí.</p> <p>– Giải quyết được những vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) gắn với thực hiện các phép tính (ví dụ: tính tiền mua sắm, tính lượng hàng mua được từ số tiền đã có, ...).</p> <p>Vận dụng cao:</p> <p>– Giải quyết được những vấn đề thực tiễn (phức hợp, không</p>				
--	--	---	--	--	--	--

			<i>quen thuộc</i>) gắn với thực hiện các phép tính.				
		<p style="text-align: center;">Nội dung 3:</p> <p>Tính chia hết trong tập hợp các số tự nhiên. Số nguyên tố. Ước chung và bội chung</p>	<p>Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Nhận biết được quan hệ chia hết, khái niệm ước và bội. – Nhận biết được khái niệm số nguyên tố, hợp số. <p>Vận dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Thực hiện được việc phân tích một số tự nhiên lớn hơn 1 thành tích của các thừa số nguyên tố trong những trường hợp đơn giản. – Vận dụng được kiến thức số học vào giải quyết những vấn đề thực tiễn (<i>đơn giản, quen thuộc</i>) (ví dụ: tính toán tiền hay lượng hàng hoá khi mua sắm, xác định số đồ vật cần thiết để sắp xếp chúng theo những quy tắc cho trước,...). 	<p>1TN (TN 1)</p>		<p>1 TL (TL 3)</p>	
2	Số nguyên	<p style="text-align: center;">Nội dung 1:</p> <p>Số nguyên âm và tập hợp các số nguyên. Thứ tự trong tập hợp các số nguyên</p>	<p>Thông hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> – So sánh được các số nguyên cho trước. 	<p>1TN (TN 2)</p>			

		<p>Nội dung 2: Các phép tính với số nguyên. Tính chia hết trong tập hợp các số nguyên</p>	<p>Nhận biết :</p> <ul style="list-style-type: none"> – Nhận biết được quan hệ chia hết, khái niệm ước và bội trong tập hợp các số nguyên. – Thực hiện được phép tính: cộng, trừ, nhân, chia (chia hết) trong tập hợp các số nguyên(mức độ đơn giản) <p>Thông hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Thực hiện được các phép tính: cộng, trừ, nhân, chia (chia hết) trong tập hợp các số nguyên. 		1 TL (TL 2a)		
HÌNH HỌC VÀ ĐO LƯỜNG							
3	Các hình khối trong thực tiễn.	<p>Nội dung 1: Tam giác đều, hình vuông, lục giác đều</p>	<p>Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Nhận dạng được tam giác đều, hình vuông, lục giác đều và các tính chất của hình <p>Thông hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Mô tả được một số yếu tố cơ bản (cạnh, góc, đường chéo) của: tam giác đều (ví dụ: ba 				

			<p>cạnh bằng nhau, ba góc bằng nhau); hình vuông (ví dụ: bốn cạnh bằng nhau, mỗi góc là góc vuông, hai đường chéo bằng nhau); lục giác đều (ví dụ: sáu cạnh bằng nhau, sáu góc bằng nhau, ba đường chéo chính bằng nhau).</p>				
		<p>Nội dung 2: Hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân</p>	<p>Nhận biết</p> <ul style="list-style-type: none"> – Nhận dạng được Hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân và các tính chất của hình – Mô tả được một số yếu tố cơ bản (cạnh, góc, đường chéo) của hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân. <p>Thông hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (<i>đơn giản, quen thuộc</i>) gắn với việc tính chu vi và diện tích của các hình đặc biệt nói trên (ví dụ: tính chu vi hoặc diện tích của một số đối tượng có dạng đặc biệt 	<p>1 TN (TN 3)</p>		<p>1 TL (TL 5a)</p>	<p>1 TL (TL5b)</p>

			<p>nói trên,...).</p> <p>Vận dụng, vận dụng cao:</p> <p>– Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với việc tính chu vi và diện tích xung quanh của hình ghép.</p>				
THỐNG KÊ VÀ XÁC SUẤT							
4	Thu thập và tổ chức dữ liệu	<i>Mô tả và biểu diễn dữ liệu trên các bảng, biểu đồ</i>	<p>Nhận biết:</p> <p>– Đọc được các dữ liệu ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (<i>column chart</i>).</p> <p>Thông hiểu:</p> <p>– Mô tả được các dữ liệu ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (<i>column chart</i>).</p> <p>Vận dụng:</p> <p>– Lựa chọn và biểu diễn được dữ liệu vào bảng, biểu đồ thích hợp ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (<i>column chart</i>).</p>		<p>1 TN (TN 4)</p> <p>3 TL (TL 6a,b,c)</p>		

<i>Tổng số câu</i>	5	7	3	2
<i>Tỉ lệ %</i>	22,5%	42,5%	25%	10%
<i>Tỉ lệ chung</i>	65%		35%	